



Số: 11917/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Gold
- Mã số mẫu: 05203303/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi
Số lượng: 1; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 15/05/2020
- Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020
- Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin and Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Alpha Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.9	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.14*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.15*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.16*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.17*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.18*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.19*	Hàm lượng Clotetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.24	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.25	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.26	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.30	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.33	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.34	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.37	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.38	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.39	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.40*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.41	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.42*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.43	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.44*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.45*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.46*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.47*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.48	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 20 µg/kg)
9.49*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.50	Hàm lượng Chlormequat	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.51	Hàm lượng Ethephon	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

KT.VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 11918/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Gold
2. Mã số mẫu: 05203303/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi
Số lượng: 1; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 15/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,019 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	0,024
9.4*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,034 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 2000/20 / QC-PTN 112

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Gold
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0147-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 05/05/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 05/05/2020 đến ngày / To: 09/06/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	18,3
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	15,6
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	59,46
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	443,2
5	FOS + Inulin	g/100g	HD/HS1/074	3,35
6	MUFA	mg/100g	HD/HS1/154	4980,3
7	PUFA	mg/100g	HD/HS1/154	1268,9
8	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	1859,5
9	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	476,7
10	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	15,9
11	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	27,1
12	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	97,2
13	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	1015,7
14	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	745,4
15	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	11347,5
16	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	4255,8
17	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1550,1
18	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	108,6
19	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	32,3
20	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	6,2
21	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	52,6

Số / No: 2000/21 / QC-PTN 12

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Methionine	mg/100g	HD/HS1/075	131,4
23	Arginine	mg/100g	HD/HS1/075	880,6
24	BCAA	mg/100g	HD/HS1/075	3442,7
25	Cloride*	mg/100g	AOAC 986.26.2012	349,8
26	Natri*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	214,9
27	Kali*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	167,6
28	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	259,3
29	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	699,4
30	Magie*	mg/100g	AOAC 985.35.1012	69,2
31	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	15,4
32	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	3,52
33	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	290,2
34	Mangan*	µg/100g	AOAC 985.35.1012	1092,6
35	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,9
36	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	19,9
37	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,7

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Lê Thị Dung

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Lê Thị Việt Hồng

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

Giám đốc
Director



Phạm Lê Cường

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 1999/20 / QC-PTN XS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Gold
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0147-1/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 05/05/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 05/05/2020 đến ngày / To: 09/06/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Enterobacteriaceae*	CFU/g	TCVN 5518-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Giám đốc
Director

Lê Quỳnh Diệp



VILAS Lê Thị Việt Hồng



Phạm Lê Cường